TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2024/HNGĐ-ST
Ngày 22 – 4 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Trọn

Ông Trần Văn Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Bảo Trân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau, (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Tô Văn G, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C. Địa chỉ: Số 169, L, phường HL, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng P. Chức vụ: Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C (Theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ – NHCS ngày 19/9/2019), (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị M trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh G chung sống với nhau năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng thời gian sau giữa anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và tính cách không phù hợp, anh

chị đã ly thân 02 tháng, nay chị nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh G.

- Về con chung: Có 05 con chung là Tô Thị Ngọc Th, sinh ngày 04/02/2012; Tô Thị Thùy M, sinh ngày 24/6/2013; Tô Thị Ngọc P, sinh ngày 17/3/2018; Tô Nhựt H, sinh ngày 24/4/2020; Tô Nguyễn An T, sinh ngày 06/11/2021. Hiện nay các con đang sống cùng với chị, khi ly hôn chị M yêu cầu tiếp tục được nuôi 05 con chung, yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi 03 cháu P, H, T mỗi cháu 1.000.000đ/tháng cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C 40.000.000 đồng. Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi số nợ, chị trả 20.000.000 đồng, anh G trả 20.000.000 đồng.

Bị đơn anh G trình bày:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn, chị M xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh thống nhất giao 05 con cho chị M nuôi, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi 03 con là P, H, T mỗi cháu 700.000 đồng, do thu nhập anh không cao. Trường hợp chị M không đồng ý mức cấp dưỡng thì anh yêu cầu nuôi cả 05 người con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C 40.000.000 đồng, anh xác định tự trả số nợ này, không yêu cầu nghĩa vụ trả nợ của chị M.

Đại diện Ngân hàng C ông Nguyễn Hoàng P trình bày:

Hiện nay dư nợ của anh G tại Ngân hàng là 41.185.000 đồng, trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 1.185.000 đồng, nay anh G và chị M ly hôn phía Ngân hàng không yêu cầu anh chị trả nợ trong vụ án này vì hiện nay món vay chưa đến hạn thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đại diện Ngân hàng C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị M và anh G chung sống với nhau năm 2012, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo chị M xác định quá trình chung sống giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp nên chị yêu cầu được ly hôn với anh G. Đối với anh G thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với chị M. Xét mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, hai bên không có nguyện vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử căn

cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho chị M được ly hôn với anh G là phù hợp và đúng quy định.

[3] Về con chung: Xét thấy hiện nay các con chung đang sống cùng với chị M, tại biên bản ghi nguyện vọng của cháu Th và cháu M thể hiện: Trường hợp cha mẹ ly hôn thì hai cháu có nguyện vọng sống với chị M. Tại phiên tòa anh G thống nhất giao các con chung cho chị M nuôi, do đó để tiếp tục ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao Tô Thị Ngọc Th, Tô Thị Thùy M, Tô Thị Ngọc P, Tô Nhựt H, Tô Nguyễn An T cho chị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định của pháp luật cha, mẹ có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với con chung sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh G thống nhất cấp dưỡng theo yêu cầu của chị M nên yêu cầu cấp dưỡng của chị M là có căn cứ, được chấp nhận.

Xét về mức cấp dưỡng nuôi con: Chị M yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu P, cháu H, cháu T mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, anh G chỉ đồng ý mức cấp dưỡng 700.000 đồng. Xét thấy để đảm bảo cơ bản các nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của con chung, Hội đồng xét xử quyết định mức cấp dưỡng cho cháu P, cháu H, cháu T mỗi cháu 900.000 đồng/tháng là phù hợp, thời điểm cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu P, cháu H, cháu T đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Đương sự xác định có nợ Ngân hàng C. Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng C không yêu cầu chị M và anh G trả nợ do khoản nợ chưa đến hạn nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về các vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng chị M và anh G được miễn do thuộc đối tượng là hộ nghèo, chị M được nhận lại số tiền đã dự nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Tô Văn G.

2. Về con chung: Giao Tô Thị Ngọc Th, sinh ngày 04/02/2012; Tô Thị Thùy M, sinh ngày 24/6/2013; Tô Thị Ngọc P, sinh ngày 17/3/2018; Tô Nhựt H, sinh ngày 24/4/2020; Tô Nguyễn An T, sinh ngày 06/11/2021 cho chị M tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Buộc anh Tô Văn G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung là Tô Thị Ngọc P, sinh ngày 17/3/2018; Tô Nhựt H, sinh ngày 24/4/2020; Tô Nguyễn An T, sinh ngày 06/11/2021, mức cấp dưỡng mỗi cháu 900.000 đồng/tháng; thời điểm cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/4/2024) cho đến khi Tô Thị Ngọc P, Tô Nhựt H, Tô Nguyễn An T đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị M đối với khoản tiền cấp dưỡng cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả thì hàng tháng anh G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị M được miễn, hoàn trả lại cho chị M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003296 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

- Án phí cấp dưỡng: Anh Tô Văn G được miễn.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- UBND xã N, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hồ Dũng Liêm